

NGHỊ QUYẾT
**Về Quy định danh mục, mức thu và tỷ lệ để lại
phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XIV KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 96/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá; Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2007/TTLT-BTC-BTP ngày 10 tháng 01 năm 2007 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí đăng ký cư trú;

Qua quá trình thực hiện Nghị quyết số 07/2007/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về chế độ, danh mục, mức thu phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Xét Tờ trình số 1155/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số nội dung chế độ, danh mục, mức thu phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí quy định danh mục, mức thu và tỷ lệ để lại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (có nội dung biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn chi tiết, tổ chức thực hiện thu, quản lý, sử dụng tiền thu phí, lệ phí theo quy định và định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 07/2007/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XIV kỳ họp thứ 15 thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hà Ngọc Chiến

BIỂU CHI TIẾT
DANH MỤC, MỨC THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG
(Kèm theo Nghị quyết số 14/2008/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
A	B	1	2
A	DANH MỤC THU PHÍ		
I	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ		
1	Phí chợ		
a	Chợ Trung tâm thị xã Cao Bằng		Để lại đơn vị thu 40%; 60% nộp ngân sách
a1	Ki ốt mặt tiền thuộc đường phố Kim Đồng	33.000 đồng/m ²	Theo tháng
a2	Ki ốt mặt tiền đường lên vườn hoa	31.000 đồng/m ²	Theo tháng
a3	Các ki ốt còn lại	29.000 đồng/m ²	Theo tháng
a4	Các quầy trong đình chợ		Theo tháng
	- Tầng I	26.000 đồng/m ²	
	- Tầng II	23.000 đồng/m ²	
a5	Các cá nhân lưu động đặt bàn cờ và các trò chơi khác v.v... trong dịp hội chợ và các lễ hội	35.000 đồng/1 bàn	Tính theo đợt hội chợ, lễ hội
b	Chợ Xanh thị xã Cao Bằng		Để lại đơn vị thu 40%; 60% nộp ngân sách
b1	Các ki ốt mặt tiền	31.000 đồng/m ²	Theo tháng
b2	Các ki ốt trong chợ	29.000 đồng/m ²	Theo tháng
b3	Kinh doanh trong đình chợ có mái che	31.000 đồng/m ²	Theo tháng
b4	Kinh doanh ngoài sân có mái che	22.000 đồng/m ²	Theo tháng
b5	Kinh doanh cố định ngoài sân hàng rau, thực phẩm tươi sống	5.000 đồng/ngày	Người bán
b6	Nhân dân tự sản xuất đem bán	2.000 đồng/ngày	Người bán

c	Chợ huyện		Để lại đơn vị thu 70%; 30% nộp ngân sách
c1	Hàng thịt lợn	6.000 đồng	Lướt vào chợ
c2	Hàng vải, quần áo, hàng tạp hoá	6.000 đồng	Lướt vào chợ
c3	Hàng nông sản thực phẩm	6.000 đồng	Lướt vào chợ
c4	Các mặt hàng khác còn lại	2.000 đồng	Lướt vào chợ
c5	Xe tải vào chợ bán hàng trên xe	25.000 đồng	Lướt vào chợ
c6	Xe con vào chợ bán hàng trên xe	15.000 đồng	Lướt vào chợ
c7	Buôn bán trâu, bò, ngựa trong khu chợ	10.000 đồng/con	Lướt vào chợ
c8	Các hộ kinh doanh cố định được Nhà nước đầu tư xây dựng	11.000 đồng/m ²	Theo tháng
c9	Các cá nhân lưu động đặt bàn cờ và các trò chơi khác v.v... trong dịp hội chợ và các lễ hội	25.000 đồng	Tính theo đợt hội chợ, lễ hội
d	Chợ xã, liên xã (cụm xã)		Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách
d1	Hàng thịt lợn	5.000 đồng/con	Lướt vào chợ
d2	Hàng vải, quần áo, hàng tạp hoá	5.000 đồng/sạp	Lướt vào chợ
d3	Hàng nông sản thực phẩm	4.000 đồng/sạp	Lướt vào chợ
d4	Các mặt hàng khác còn lại	2.000 đồng/lướt	Lướt vào chợ
d5	Xe tải vào chợ bán hàng trên xe	15.000 đồng/xe	Lướt vào chợ
d6	Xe con vào chợ bán hàng trên xe	10.000 đồng/xe	Lướt vào chợ
d7	Buôn bán trâu, bò, ngựa trong khu chợ và các điểm có mua bán trâu, bò, ngựa	7.000 đồng/con	Lướt vào chợ
d8	Các hộ kinh doanh cố định được Nhà nước đầu tư xây dựng	5.000 đồng/m ²	Thu theo tháng
e	Chợ cửa khẩu Tà Lùng		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
e1	Kinh doanh cố định (chỗ bán hàng)		
	- Kinh doanh trong chợ trung tâm	20.000 đồng/m ² /tháng	Thu theo tháng

	- Kinh doanh trong đình chợ khung thép (bán hàng gạo, thực phẩm ...)	4.000 đồng/m ² /tháng	Thu theo tháng
g	Các chợ tại phường, xã thuộc thị xã quản lý (trừ phường Hợp Giang)		Để lại đơn vị thu 70%; 30% nộp ngân sách
g1	Các ki ốt mặt tiền	28.000 đồng/m ²	Thu theo tháng
g2	Các ki ốt trong chợ	26.000 đồng/m ²	Thu theo tháng
g3	Kinh doanh trong đình chợ có mái che	28.000 đồng/m ²	Thu theo tháng
g4	Kinh doanh ngoài sân có mái che	20.000 đồng/m ²	Thu theo tháng
g5	Kinh doanh cố định ngoài sân hàng rau, thực phẩm tươi sống	4.000 đồng/ngày	Người bán
g6	Nhân dân tự sản xuất đem bán	1.000 đồng/ngày	Người bán
2	Phí đấu giá		
a	Mức thu phí đấu giá		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
a1	Tài sản có giá trị từ 1 triệu đồng trở xuống	50.000 đồng/tài sản	
a2	Tài sản có giá trị từ trên 1 triệu đồng đến 100 triệu đồng	5 % giá trị tài sản bán được	
a3	Tài sản có giá trị trên 100 triệu đồng đến 1 tỷ đồng		
	- Giá trị từ 101 triệu đồng - 300 triệu đồng	5.000.000 đồng cộng thêm 0,6 % giá trị tài sản bán được	
	- Giá trị từ 301 triệu đồng - 500 triệu đồng	7.500.000 đồng cộng thêm 0,5 % giá trị tài sản bán được	
	- Giá trị từ 501 triệu đồng - 800 triệu đồng	12.000.000 đồng cộng thêm 0,4 % giá trị tài sản bán được	
	- Giá trị từ 801 triệu đồng đến 1 tỷ đồng	16.500.000 đồng cộng thêm 0,3 % giá trị tài sản bán được	
a4	Tài sản có giá trị trên 1 tỷ đồng	20.000.000 đồng cộng thêm 0,2 % giá trị tài sản bán được	
a5	Trường hợp không bán được tài sản	50 % mức thu phí quy định cho loại tài sản đó	Tối đa không được thu vượt quá 30 triệu đồng

b	Mức thu phí đấu giá đối với tổ chức, đơn vị, người tham gia đấu giá tài sản		Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách
b1	Có giá trị từ 20.000.000 đồng trở xuống	20.000 đồng/hồ sơ	
b2	Có giá trị trên 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng	50.000 đồng/hồ sơ	
b3	Có giá trị trên 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	100.000 đồng/hồ sơ	
b4	Có giá trị trên 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	200.000 đồng/hồ sơ	
b5	Có giá trị trên 500.000.000 đồng	500.000 đồng/hồ sơ	
b6	Trường hợp cuộc đấu giá tài sản không tổ chức được	Người tham gia đấu giá tài sản được hoàn lại toàn bộ số tiền phí đấu giá tài sản mà người tham gia đấu giá tài sản đã nộp	
c	Phí đấu giá quyền sử dụng đất		Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách
c1	Thu theo giá khởi điểm của quyền sử dụng đất		
	- Có giá trị từ 200.000.000 đồng trở xuống	100.000 đồng/hồ sơ	
	- Có giá trị trên 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	200.000 đồng/hồ sơ	
	- Có giá trị trên 500.000.000 đồng	500.000 đồng/hồ sơ	
c2	Thu theo diện tích		
	- Từ 0,5 ha trở xuống	1.000.000 đồng/hồ sơ	
	- Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	3.000.000 đồng/hồ sơ	
	- Từ trên 2 ha đến 5 ha	4.000.000 đồng/hồ sơ	
	- Từ trên 5 ha	5.000.000 đồng/hồ sơ	
d	Phí đấu giá khai thác vàng	1.000.000 đồng/hồ sơ	Để lại đơn vị thu 30%; 70% nộp ngân sách
3	Phí thẩm định kết quả đấu thầu		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách

	- Dự án, công trình có giá trị dưới 7 tỷ đồng trở xuống	0,05 %/giá trị gói thầu	
	- Dự án, công trình có giá trị từ 7 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng	0,04 %/giá trị gói thầu	
	- Dự án, công trình có giá trị trên 15 tỷ đồng trở lên	0,03 %/giá trị gói thầu	
II	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG - VẬN TẢI		
1	Phí qua cầu treo địa phương quản lý		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
1.1	Ô tô từ 2,5 tấn đến dưới 10 tấn	20.000 đồng/lượt	Lượt đi
1.2	Xe vận tải dưới 2,5 tấn	15.000 đồng/lượt	Lượt đi
1.3	Xe máy	2.000 đồng/lượt	Lượt đi
1.4	Xe đạp (không thu đối với cầu treo nằm ở khu vực các xã vùng III)	1.000 đồng/lượt	Lượt đi
1.5	Xe các loại do súc vật kéo	5.000 đồng/lượt	Lượt đi
2	Phí sử dụng bến bãi		
a	Tại địa bàn thị xã Cao Bằng		Để lại đơn vị thu 70%; 30% nộp ngân sách
a1	Phí ra vào bến xe		
	- Xe khách		Tính cho một lần vào bến để đón khách
	+ Loại xe từ trên 50 ghế ngồi	40.000 đồng/lượt	
	+ Loại xe từ 40 đến 50 ghế ngồi	30.000 đồng/lượt	
	+ Loại xe từ 25 đến dưới 40 ghế ngồi	25.000 đồng/lượt	
	+ Loại xe từ 16 đến 24 ghế ngồi	20.000 đồng/lượt	
	+ Loại xe dưới 16 ghế ngồi	15.000 đồng/lượt	
	- Xe tải		Tính cho một lần vào bến để bốc hàng
	+ Xe dưới 15 tấn	30.000 đồng/lượt	
	+ Xe từ trên 15 tấn	40.000 đồng/lượt	
	- Xe xích lô, xe thồ, xe máy	5.000 đồng/lượt	
a2	Phí đỗ xe ban đêm trong bến xe		

	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	15.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
	- Xe tải trên 5 tấn		Tính 1 đêm
	+ Xe từ trên 5 tấn đến 15 tấn	20.000 đồng/xe	
	+ Xe từ trên 15 tấn trở lên	30.000 đồng/xe	
	- Xe khách dưới 30 ghế	30.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	40.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
a3	Phí đỗ xe ban ngày trong bến xe		
	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	15.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Xe tải trên 5 tấn		
	+ Xe từ trên 5 tấn đến 15 tấn	20.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	+ Xe từ trên 15 tấn trở lên	30.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Xe khách dưới 30 ghế	30.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	40.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
a4	Phí đỗ xe trong bến xe cả ngày và đêm		
	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	30.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Xe tải trên 5 tấn		
	+ Xe từ trên 5 tấn đến 15 tấn	40.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	+ Xe từ trên 15 tấn trở lên	60.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Xe khách dưới 30 ghế	60.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	80.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
b	Tại địa bàn các huyện		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
b1	Phí ra vào bến xe		
	- Xe khách		Tính 1 lần vào bến
	+ Loại xe từ 40 ghế ngồi trở lên	30.000 đồng/lần	Tính cho 1 lần vào bến để đón khách
	+ Loại xe từ 25 đến dưới 40 ghế ngồi	25.000 đồng/lần	Tính cho 1 lần vào bến để đón khách
	+ Loại xe dưới 25 ghế ngồi	20.000 đồng/lần	Tính cho 1 lần vào bến để đón khách
	- Xe tải (kể cả bến xe khu vực cửa khẩu tỉnh Cao Bằng)		Tính 1 lần vào bến để bốc hàng
	Trong đó: - Xe dưới 15 tấn	20.000 đồng/lần	
	- Xe từ 15 tấn trở lên	25.000 đồng/lần	
	- Xe xích lô, xe thồ, xe máy	5.000 đồng/lượt	
b2	Phí đỗ xe ban đêm trong bến xe		

	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	15.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
	- Xe tải trên 5 tấn		Tính 1 đêm
	+ Xe từ trên 5 tấn đến 15 tấn	20.000 đồng/xe	
	+ Xe từ trên 15 tấn trở lên	25.000 đồng/xe	
	- Xe khách dưới 30 ghế	25.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	30.000 đồng/xe	Tính 1 đêm
b3	Phí đỗ xe ban ngày trong bến xe		
	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	15.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Xe tải trên 5 tấn		
	+ Xe từ trên 5 tấn đến 15 tấn	20.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	+ Xe từ trên 15 tấn trở lên	25.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Xe khách dưới 30 ghế	25.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	30.000 đồng/xe	Tính 1 ngày
b4	Phí đỗ xe trong bến xe cả ngày và đêm		
	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	30.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Xe tải trên 5 tấn		
	+ Xe từ trên 5 tấn đến 15 tấn	40.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	+ Xe từ trên 15 tấn trở lên	50.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Xe khách dưới 30 ghế	50.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	60.000 đồng/xe	Tính 1 ngày và 1 đêm
c	Quy định mức thu đối các phương tiện giao thông bị thu giữ tại kho, bãi theo thời gian quy định do vi phạm an toàn giao thông		
c1	Tại tỉnh		Đề lại cho cơ quan, đơn vị cho thuê kho, bãi 20%; cho tổ chức, đơn vị ra Quyết định xử phạt vi phạm giao thông 50%; nộp vào ngân sách 30%
	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	20.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Xe tải trên 5 tấn		Tính cho cả ngày đêm
	+ Xe từ trên 5 tấn đến 15 tấn	20.000 đồng/xe	
	+ Xe từ trên 15 tấn trở lên	30.000 đồng/xe	
	- Xe khách dưới 30 ghế	30.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm

	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	40.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Xe gắn máy	10.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Xe đạp	2.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
c2	Tại các huyện, thị		Đề lại cho cơ quan, đơn vị cho thuê kho, bãi 20%; cho tổ chức, đơn vị ra Quyết định xử phạt vi phạm giao thông 50%; nộp vào ngân sách 30%
	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	20.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Xe tải trên 5 tấn		Tính cho cả ngày đêm
	+ Xe từ trên 5 tấn đến 15 tấn	20.000 đồng/xe	
	+ Xe từ trên 15 tấn trở lên	30.000 đồng/xe	
	- Xe khách dưới 30 ghế	30.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Xe khách từ 30 ghế trở lên	40.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Xe gắn máy	10.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
	- Xe đạp	2.000 đồng/xe	Tính cho cả ngày đêm
d	Phí vào bãi kiểm hoá khu vực cửa khẩu		Đề lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
	- Xe tải từ 1 tấn đến 5 tấn và xe con	15.000 đồng/xe	Tính cho 1 lần vào bãi
	- Xe từ trên 5 tấn đến 15 tấn	20.000 đồng/xe	Tính cho 1 lần vào bãi
	- Xe từ trên 15 tấn	30.000 đồng/xe	Tính cho 1 lần vào bãi
III	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN, LIÊN LẠC		
1	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất (phí khai thác không bao gồm chi phí in ấn, sao chép, nhân bản)		- Đơn vị cấp tỉnh 50%; 50% nộp ngân sách - Các huyện, thị 30%; 70% nộp ngân sách

1.1	Điểm tọa độ, độ cao Nhà nước, điểm tọa độ chính	50.000 đồng/điểm	
1.2	Bản đồ địa chính	80.000 đồng/tờ	
1.3	Các loại bản đồ khác (quy hoạch, hiện trạng, giao đất giao rừng, bản đồ đất hành chính)	40.000 đồng/tờ giấy A0	
1.4	Hồ sơ tài liệu khoa học, kỹ thuật khác	50.000 đồng/lần khai thác	
1.5	Hồ sơ tài liệu hành chính	5.000 đồng/trang A4	
2	Phí thư viện		Để lại đơn vị thu 100%
a	Thư viện tỉnh		
a1	Đối với thẻ bạn đọc		Một năm
	- Người lớn	10.000 đồng/thẻ	
	- Thiếu nhi	5.000 đồng/thẻ	
a2	Đối với thẻ mượn sách về nhà		Một năm
	- Người lớn	15.000 đồng/thẻ	
	- Thiếu nhi	8.000 đồng/thẻ	
a3	Phí đọc tài liệu quý hiếm và phòng đọc đặc biệt	30.000 đồng/thẻ	
b	Thư viện các huyện		
b1	Đối với thẻ bạn đọc		Một năm
	- Người lớn	6.000 đồng/thẻ	
	- Thiếu nhi	3.000 đồng/thẻ	
b2	Đối với thẻ mượn sách về nhà		Một năm
	- Người lớn	10.000 đồng/thẻ	
	- Thiếu nhi	5.000 đồng/thẻ	
IV	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI		
1	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô, xe xích lô, xe công nông áp dụng thống nhất trên toàn địa bàn tỉnh Cao Bằng (kể cả khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh)		Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách
a	Trông giữ xe ô tô		
a1	Xe có trọng tải từ 10 tấn trở lên		
	+ Trông giữ theo tháng	200.000 đồng	Tính 1 xe
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	20.000 đồng	Tính 1 xe
	+ Trông giữ qua đêm	15.000 đồng	Tính 1 xe
	+ Trông giữ ban ngày	7.000 đồng	Tính 1 xe
a2	Xe có trọng tải từ 2,5 tấn đến dưới 10 tấn		
	+ Trông giữ theo tháng	150.000 đồng	Tính 1 xe
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	18.000 đồng	Tính 1 xe
	+ Trông giữ qua đêm	10.000 đồng	Tính 1 xe

	+ Trông giữ ban ngày	6.000 đồng	Tính 1 xe
a3	Xe có trọng tải dưới 2,5 tấn		
	+ Trông giữ theo tháng	120.000 đồng	Tính 1 xe
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	15.000 đồng	Tính 1 xe
	+ Trông giữ qua đêm	10.000 đồng	Tính 1 xe
	+ Trông giữ ban ngày	5.000 đồng	Tính 1 xe
a4	Xe ô tô gửi dưới 6 giờ/ngày	4.000 đồng	Tính 1 xe
b	Trông giữ xe gắn máy		
	- Trông ban ngày	2.000 đồng	Tính 1 xe/1 lần gửi
	- Trông ban đêm	3.000 đồng	Tính 1 xe/1 lần gửi
	- Trông cả ngày + đêm	4.000 đồng	Tính 1 xe/1 lần gửi
c	Trông giữ xe đạp		
	- Trông ban ngày	1.000 đồng	Tính 1 xe/1 lần gửi
	- Trông ban đêm	2.000 đồng	Tính 1 xe/1 lần gửi
	- Trông cả ngày + đêm	3.000 đồng	Tính 1 xe/1 lần gửi
2	Các quầy buôn bán tại trung tâm		Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách
a	Tại chợ Xanh thị xã Cao Bằng		
	- Hàng gửi để tại ki ốt	90.000 đồng/tháng	Thu theo tháng
	- Hàng gửi tại quầy	60.000 đồng/tháng	Thu theo tháng
b	Tại chợ Trung tâm thị xã Cao Bằng		
	- Các ki ốt chợ	90.000 đồng/tháng	Thu theo tháng
	- Các ô quầy	60.000 đồng/tháng	Thu theo tháng
3	Các quầy chợ cửa khẩu Tà Lùng (thu các hộ gửi hàng)		Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách
	- Các ô quầy trong chợ trung tâm	90.000 đồng/tháng	Thu theo tháng
	- Các ô quầy trong đình chợ khung thép	30.000 đồng/tháng	Thu theo tháng
V	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, XÃ HỘI		
1	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử địa phương quản lý		Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách
1.1	Động Ngườm Ngao - huyện Trùng Khánh		
	- Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 20.000 đồng/lần/người	

	- Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 10.000 đồng/lần/ người	
1.2	Hồ Thăng Hen - huyện Trà Lĩnh		
	- Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 20.000 đồng/lần/người	
	- Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 10.000 đồng/lần/người	
1.3	Khu di tích lịch sử Pác Bó		
	- Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 10.000 đồng/lần/người	
	- Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 5.000 đồng/lần/người	
1.4	Khu di tích lịch sử xã Đức Long - huyện Thạch An		
	- Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 10.000 đồng/lần/người	
	- Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 5.000 đồng/lần/người	
1.5	Khu di tích lịch sử rừng Trần Hưng Đạo - huyện Nguyên Bình		
	- Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 10.000 đồng/lần/người	
	- Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 5.000 đồng/lần/người	
1.6	Thác Bản Giốc - huyện Trùng Khánh		
	- Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 15.000 đồng/lần/ người	
	- Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	Không quá 5.000 đồng/lần/người	
VI	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG		
1	Phí vệ sinh		
a	Trên địa bàn thị xã		Đề lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách
a1	Cá nhân có hộ khẩu thường trú và tạm trú tại phường, xã, thị xã nằm trên trục các đường có xe gom rác của Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Môi trường đô thị đến thu gom, hoặc cách 100 m điểm tập kết rác do Công ty Môi trường quy định	3.000 đồng/người	Thu theo tháng

a2	Các hộ buôn bán nhỏ, kinh doanh tại nhà (hàng nước, bánh cuốn, may mặc, sửa chữa công cụ, dụng cụ cầm tay, cắt tóc, uốn sấy tóc...)	15.000 đồng/hộ	Thu theo tháng
a3	Các cửa hàng tư nhân, sản xuất đồ gỗ, sản xuất cửa hoa sắt, đồ trang trí nội thất, hàng tạp hoá, sửa chữa đồ điện gia đình, nhà trọ tư nhân, sửa chữa xe máy, hiệu tóc ở ki ốt và các dịch vụ khác	35.000 đồng/hộ kinh doanh	Thu theo tháng
a4	Các hàng ăn uống, giải khát, bán hàng đêm ở ki ốt (được phép kinh doanh từ 18h đến 23h30')	65.000 đồng/hộ	Thu theo tháng
a5	Các cơ quan hành chính sự nghiệp, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, khách sạn, các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất yêu cầu hợp đồng thu gom rác thải với Công ty Môi trường đô thị công cộng hoặc Tổ vệ sinh môi trường, theo khối lượng rác thải thực tế		Thu theo tháng
	- Cơ quan dưới 10 người	30.000 đồng/tháng	
	- Cơ quan từ 10 người đến dưới 30 người	50.000 đồng/tháng	
	- Cơ quan từ 30 người đến 50 người	80.000 đồng/tháng	
	- Cơ quan từ trên 50 người trở lên	120.000 đồng/tháng	
	- Bệnh viện, trường học, nhà hàng, khách sạn, nhà máy, cơ sở sản xuất, kinh doanh (tính theo lượng rác thực tế)	Tính theo giá quy định hiện hành (không quá 160.000 đồng/m ³ rác)	
	- Cơ sở sửa chữa ô tô	50.000 đồng/tháng	
a6	Phí sử dụng tạm thời bên lề đường, hè phố để kinh doanh ăn uống, giải khát vào ban đêm từ 18h đến 23h30' ở những khu vực được phép kinh doanh (về ban ngày nghiêm cấm)		
	- Địa bàn phường Hợp Giang		Thu theo tháng
	+ Hàng cà phê	100.000 đồng	
	+ Hàng cháo, phở	100.000 đồng	
	+ Các mặt hàng khác	40.000 đồng	
	+ Hàng quà	30.000 đồng	
	- Địa bàn phường Sông Hiến, Sông Bằng, Tân Giang		Thu theo tháng
	+ Hàng cà phê	80.000 đồng	
	+ Hàng cháo, phở	60.000 đồng	
	+ Hàng nước giải khát hoa quả	30.000 đồng	
	+ Các mặt hàng khác	20.000 đồng	
	- Địa bàn các xã còn lại		Thu theo

			tháng
	+ Hàng cà phê	60.000 đồng	
	+ Hàng cháo, phở	50.000 đồng	
	+ Các mặt hàng khác	20.000 đồng	
a7	Đối với các công trình xây dựng để vật liệu được Công ty Môi trường đô thị hoặc Tổ vệ sinh môi trường quy định	8.000 đồng/m ²	Tính theo tháng (trong thời gian xây dựng)
a8	Phí đối với điểm dịch vụ rửa xe		
	- Điểm rửa xe ô tô, xe máy	100.000 đồng/tháng	Tính theo tháng
	- Điểm chỉ rửa xe máy	50.000 đồng/tháng	Tính theo tháng
b	Trên địa bàn các huyện (bao gồm xã, thị trấn, trung tâm các huyện, thị tứ có dịch vụ thu gom rác)		Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách
b1	Cá nhân có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú tại xã, thị trấn, trung tâm huyện lỵ, thị tứ có dịch vụ thu gom rác	3.000 đồng/người	Thu theo tháng
b2	Các cơ sở buôn bán nhỏ, kinh doanh tại nhà (hàng nước, bánh cuốn, may mặc, sản xuất, sửa chữa công cụ, dụng cụ cầm tay, cắt tóc, uốn sấy tóc...)	15.000 đồng/cơ sở	Thu theo tháng
b3	Các cửa hàng tư nhân, sản xuất đồ gỗ, sản xuất cửa hoa sắt, đồ trang trí nội thất, hàng tạp hoá, sửa chữa đồ điện gia đình, nhà trọ tư nhân, sửa chữa xe máy, hiệu tóc ở ki ốt và các dịch vụ khác	30.000 đồng/hộ	Thu theo tháng
b4	Các cửa hàng ăn uống, giải khát, bán hàng đêm ở ki ốt (được phép kinh doanh tại các địa điểm tạm thời)	50.000 đồng/hộ	Thu theo tháng
b5	Các cơ quan hành chính sự nghiệp, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, khách sạn, các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất yêu cầu hợp đồng thu gom rác thải với Công ty Môi trường đô thị công cộng hoặc Tổ vệ sinh môi trường, theo khối lượng rác thải thực tế		
	- Cơ quan dưới 10 người	30.000 đồng	Thu theo tháng
	- Cơ quan từ 10 người đến dưới 30 người	80.000 đồng	Thu theo tháng
	- Cơ quan từ 30 người đến 50 người	80.000 đồng	Thu theo tháng
	- Cơ quan từ 50 người trở lên	120.000 đồng	Thu theo tháng
	- Bệnh viện, trường học, nhà hàng, khách sạn, nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh (tính theo lượng rác thực tế)	Tính theo giá quy định hiện hành (không quá 160.000 đồng/m ³ rác)	

	- Cơ sở sửa chữa ô tô	50.000 đồng	Thu theo tháng
b6	Phí sử dụng tạm thời bên lề đường, hè phố để kinh doanh ăn uống, giải khát vào ban đêm từ 18h đến 23h30' (về ban ngày nghiêm cấm)		
	- Hàng cà phê	60.000 đồng	Thu theo tháng
	- Hàng cháo, phở	50.000 đồng	Thu theo tháng
	- Các mặt hàng khác	20.000 đồng	Thu theo tháng
b7	Đối với các công trình xây dựng để vật liệu được Công ty Môi trường đô thị hoặc Tổ vệ sinh môi trường quy định	5.000 đồng/m ²	Theo tháng (trong thời gian xây dựng)
b8	Phí đối với điểm dịch vụ rửa xe		
	- Điểm rửa xe ô tô, xe máy	60.000 đồng	Thu theo tháng
	- Điểm chỉ rửa xe máy	30.000 đồng	Thu theo tháng
2	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt		Để lại đơn vị thu 10%; 90% nộp ngân sách
	- Đối với địa bàn thị xã	7 %/giá 1 m ³ nước chưa có thuế theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sử dụng nguồn nước của trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh
	- Các huyện	6 %/giá 1 m ³ nước chưa có thuế theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sử dụng nguồn nước của trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh
3	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
3.1	- Giấy phép sử dụng từ 2 năm trở lên		
	+ Cấp phép mới	3.000.000 đồng/1 giấy phép	
	+ Cấp giấy phép gia hạn	1.500.000 đồng/1 giấy phép	
3.2	- Giấy phép sử dụng dưới 2 năm		
	+ Cấp phép mới	2.000.000 đồng/1 giấy phép	
	+ Cấp giấy phép gia hạn	1.000.000 đồng/1 giấy phép	
4	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
4.1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		
	- Thẩm định ban đầu	Tối đa 5.000.000 đồng/1 báo cáo	Ủy ban nhân dân tỉnh quy

	- Thẩm định bổ sung	Tối đa 2.000.000 đồng/1 báo cáo	định mức thu phù hợp với quy mô của từng dự án
	- Thẩm định bản cam kết bảo vệ môi trường		
	+ Báo cáo cam kết lần đầu	1.000.000 đồng/báo cáo	
	+ Báo cáo cam kết bổ sung	500.000 đồng/báo cáo	
4.2	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò khai thác, sử dụng nước dưới đất, sử dụng nước mặt, xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
	- Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước < 200 m ³ /ngày đêm	200.000 đồng/hồ sơ	
	- Đề án báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến < 500 m ³ /ngày đêm	500.000 đồng/hồ sơ	
	- Đề án báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến < 1.000 m ³ /ngày đêm	1.200.000 đồng/hồ sơ	
	- Đề án thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m ³ đến < 3.000 m ³ /ngày đêm	2.100.000 đồng/hồ sơ	
5	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
5.1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng < 200 m ³ /ngày đêm	200.000 đồng/hồ sơ	
5.2	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 200 đến < 500 m ³ /ngày đêm	700.000 đồng/hồ sơ	
5.3	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 500 đến < 1.000 m ³ /ngày đêm	1.600.000 đồng/hồ sơ	
5.4	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng từ 1.000 đến < 3.000 m ³ /ngày đêm	2.800.000 đồng/hồ sơ	
6	Phí thẩm định đề án báo cáo khai thác sử dụng nước mặt		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
6.1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng < 0,1 m ³ /s; để phát điện với công suất < 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng < 500 m ³ /ngày đêm	300.000 đồng/hồ sơ	

6.2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,1 m ³ /s đến < 0,5 m ³ /s; để phát điện với công suất từ 50 kw đến < 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến < 3.000 m ³ /ngày đêm	800.000 đồng/hồ sơ	
6.3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5 m ³ /s đến < 1 m ³ /s; để phát điện với công suất từ 200 kw đến < 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến < 20.000 m ³ /ngày đêm	2.000.000 đồng/hồ sơ	
6.4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 1 m ³ /s đến < 2 m ³ /s; để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến < 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến < 50.000 m ³ /ngày đêm	3.500.000 đồng/hồ sơ	
7	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
7.1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước < 100 m ³ /ngày đêm	300.000 đồng/hồ sơ	
7.2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến < 500 m ³ /ngày đêm	800.000 đồng/hồ sơ	
7.3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến < 2.000 m ³ /ngày đêm	2.000.000 đồng/hồ sơ	
7.4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 đến < 5.000 m ³ /ngày đêm	3.500.000 đồng/hồ sơ	
8	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	700.000 đồng/hồ sơ	Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
9	Từ khoản 5 đến khoản 9 (khi thẩm định gia hạn, bổ sung)	Thu 50 % mức thẩm định lần đầu	Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
VII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG		
1	Phí xây dựng		Để lại đơn vị 20%; 80% nộp ngân sách

a	Các công trình xây dựng để sản xuất, kinh doanh		
a1	Đối với công trình có mức vốn đầu tư xây dựng thuộc nhóm A	0,3 % chi phí xây dựng công trình chưa có thuế	
a2	Đối với công trình có mức vốn đầu tư xây dựng thuộc nhóm B	0,6 % chi phí xây dựng công trình chưa có thuế	
a3	Đối với công trình có mức vốn đầu tư xây dựng thuộc nhóm C	1 % chi phí xây dựng công trình chưa có thuế	
b	Công trình xây dựng nhà ở		
	- Tại thị xã, trung tâm huyện, thị tứ	6.000 đồng/m ²	Tính trên m ² sàn
	- Tại các địa điểm khác	4.200 đồng/m ²	Tính trên m ² sàn
	- Công trình nhà ở xây dựng tạm	Không thu	
2	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính		Để lại đơn vị 90%; 10% nộp ngân sách
2.1	Tỷ lệ 1/500	500 đồng/m ²	
2.2	Tỷ lệ 1/1000	200 đồng/m ²	
3	Phí thẩm định cơ quan sử dụng đất		Để lại đơn vị 30%; 70% nộp ngân sách
	- Cấp mới	1.000.000 đồng/hồ sơ	Đối với các tổ chức, đơn vị
	- Cấp lại	500.000 đồng/hồ sơ	Đối với các tổ chức, đơn vị
3.1	Đối với đất ở hộ gia đình khu vực nông thôn	100.000 đồng/hồ sơ	Không phân biệt cấp mới và cấp lại
3.2	Đối với hộ gia đình ở thị xã, thị trấn	300.000 đồng/hồ sơ	Không phân biệt cấp mới và cấp lại
VIII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO		
1	Phí xét tuyển vào các trường đào tạo		Để lại đơn vị thu 100%
	- Xét tuyển vào trường Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề (thu theo hồ sơ đăng ký)	40.000 đồng/học sinh	
	- Xét tuyển vào trường Cao đẳng (thu học sinh trúng tuyển)	100.000 đồng/học sinh	
2	Phí thi tuyển vào các trường đào tạo		Để lại đơn vị thu 100%
	- Thi vào các trường Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, Cao đẳng của tỉnh.	80.000 đồng/học sinh	
	- Thi tuyển vào hệ liên kết đào tạo với các trường ngoài tỉnh đào tạo trên địa bàn tỉnh	Thu theo thông báo của các trường liên kết	

IX	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP		
1	Phí thuộc lĩnh vực pháp luật và dịch vụ pháp lý khác		
1.1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây con, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng trồng		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
	- Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	2.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận	
	- Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống lâm nghiệp, rừng giống	5.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận	
B	DANH MỤC LỆ PHÍ		
I	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN		
1	Lệ phí hộ tịch		
a	Mức thu áp dụng tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn		Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách
a1	Nuôi con nuôi		
	- Đăng ký việc nuôi con nuôi	15.000 đồng	
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	20.000 đồng	
a2	Nhận cha, mẹ, con		
	- Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	10.000 đồng	
a3	Giám hộ		
	- Đăng ký việc giám hộ	10.000 đồng	
	- Đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ	10.000 đồng	
a4	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	2.000 đồng	
	- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	3.000 đồng	
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	3.000 đồng	
	- Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác như: xác định cha, mẹ, con (do Tòa án xác định); thay đổi quốc tịch; ly hôn; huỷ việc kết hôn trái pháp luật; chấm dứt nuôi con nuôi.	5.000 đồng	
b	Mức thu áp dụng tại Ủy ban nhân dân các huyện, thị		Để lại đơn vị thu 40%; 60% nộp ngân sách
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	3.000 đồng	

c	Mức thu áp dụng tại Sở Tư pháp		Để lại đơn vị thu 40%; 60% nộp ngân sách
c1	Nuôi con nuôi		
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	2.000.000 đồng	
c2	Giám hộ		
	- Đăng ký việc giám hộ	50.000 đồng	
	- Đăng ký chấm dứt, thay đổi việc giám hộ	50.000 đồng	
c3	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính		
	- Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính	50.000 đồng	
c4	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	- Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	5.000 đồng	
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	10.000 đồng	
	- Ghi vào sổ hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	50.000 đồng	
d	Mức thu áp dụng tại Ủy ban nhân dân tỉnh		Để lại đơn vị thu 40%; 60% nộp ngân sách
	- Đăng ký việc nuôi con nuôi	2.000.000 đồng	
2	Lệ phí hộ khẩu, chứng minh nhân dân		
a	Lệ phí hộ khẩu		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
a1	Các phường thuộc địa bàn thị xã		
	- Cấp đổi, cấp lại do sổ hộ khẩu, sổ tạm trú bị hư hỏng, bị mất, do chuyển cả hộ ra ngoài phạm vi cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; hoặc điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	7.000 đồng	
	- Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	4.000 đồng/lần	
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	5.000 đồng/lần đăng ký	

	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	2.000 đồng/lần	
	- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ, thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo, công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.		
a2	Các xã, thị trấn thuộc địa bàn các huyện, thị		
	- Cấp đổi, cấp lại do sổ hộ khẩu, sổ tạm trú bị hư hỏng, bị mất, do chuyển cả hộ ra ngoài phạm vi cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; hoặc điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	5.000 đồng	
	- Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	4.000 đồng/lần	
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	5.000 đồng/lần đăng ký	
	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	2.000 đồng/lần	
	- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ, thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo, công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.		
b	Lệ phí chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp)		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách

b1	Các phường thuộc địa bàn thị xã		
	- Cấp lại, cấp đổi do bị mất, hư hỏng không sử dụng được, thay đổi các nội dung ghi trong chứng minh nhân dân, thay đổi nơi thường trú ngoài phạm vi cấp tỉnh...	3.000 đồng/lần	
	- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ, thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh, công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.		
b2	Các xã, thị trấn thuộc địa bàn các huyện, thị		
	- Cấp lại, cấp đổi do bị mất, hư hỏng không sử dụng được, thay đổi các nội dung ghi trong chứng minh nhân dân, thay đổi nơi thường trú ngoài phạm vi cấp tỉnh ...	3.000 đồng/lần	
	- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ, thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh, công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.		
3	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài tại Việt Nam		Để lại đơn vị thu 40%; 60% nộp ngân sách
	- Cấp mới giấy phép	400.000 đồng	
	- Cấp lại giấy phép	300.000 đồng	
	- Gia hạn giấy phép	200.000 đồng	
4	Lệ phí địa chính		Để lại đơn vị thu 20%; 80% nộp ngân sách
4.1	Các hộ gia đình, cá nhân tại thị xã		
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	25.000 đồng	Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất, kinh doanh nông, lâm, ngư

			ngiệp)
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất	15.000 đồng	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	10.000 đồng	
	- Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	20.000 đồng	
4.2	Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác		
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	12.000 đồng	Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (hoặc sản xuất, kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp)
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất	7.000 đồng	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	5.000 đồng	
	- Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	10.000 đồng	
4.3	Các tổ chức		
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	100.000 đồng	Theo Công văn số 2091/BTC-CST ngày 25/02/2008 của Bộ Tài chính (miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn; hoặc sản xuất, kinh doanh nông, lâm, ngư

			ngiệp
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất	20.000 đồng	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	20.000 đồng	
	- Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	20.000 đồng	
5	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách
5.1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của dân	50.000 đồng/1 giấy phép	
5.2	Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác	100.000 đồng/1 giấy phép	
5.3	Gia hạn giấy phép xây dựng	10.000 đồng/1 giấy phép	
6	Lệ phí cấp biển số nhà		Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách
6.1	Cấp mới	30.000 đồng/1 biển số nhà	
6.2	Cấp lại	20.000 đồng/1 biển số nhà	
II	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH		
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: hộ cá thể, hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, cơ sở văn hoá thông tin		
a	Do Ủy ban nhân dân huyện, thị cấp		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
a1	Hộ kinh doanh cá thể	30.000 đồng/1 lần	
a2	Công ty trách nhiệm hữu hạn	100.000 đồng/1 lần	
a3	Công ty cổ phần	100.000 đồng/1 lần	
a4	Công ty hợp danh	100.000 đồng/1 lần	

a5	Doanh nghiệp Nhà nước	100.000 đồng/1 lần	
a6	Liên hiệp các Hợp tác xã	100.000 đồng/1 lần	
a7	Hợp tác xã	100.000 đồng/1 lần	
a8	Doanh nghiệp tư nhân	100.000 đồng/1 lần	
b	Do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
b1	Hộ kinh doanh cá thể	30.000 đồng/1 lần	
b2	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hoá thông tin	200.000 đồng/1 lần	
b3	Công ty trách nhiệm hữu hạn	200.000 đồng/1 lần	
b4	Công ty cổ phần	200.000 đồng/1 lần	
b5	Công ty hợp danh	200.000 đồng/1 lần	
b6	Doanh nghiệp Nhà nước	200.000 đồng/1 lần	
b7	Doanh nghiệp tư nhân	200.000 đồng/1 lần	
b8	Liên hiệp các Hợp tác xã	200.000 đồng/1 lần	
b9	Hợp tác xã	200.000 đồng/1 lần	
c	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp	20.000 đồng/1 lần	Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
d	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	2.000 đồng/1 lần	Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
e	Mức thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	10.000 đồng/1 lần	Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
g	Cấp giấy chứng nhận kinh doanh đối với doanh nghiệp cổ phần hoá khi chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần	Không thu	
2	Lệ phí cấp giấy phép hành nghề, hoạt động theo quy định của pháp luật		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
2.1	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực	700.000 đồng	
3	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng nguồn nước		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách

3.1	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
	- Cấp lần đầu	100.000 đồng	
	- Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50.000 đồng	
3.2	Lệ phí cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt		
	- Cấp lần đầu	100.000 đồng	
	- Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50.000 đồng	
4	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
4.1	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước		
	- Cấp lần đầu	100.000 đồng	
	- Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50.000 đồng	
4.2	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi		
	- Cấp lần đầu	100.000 đồng	
	- Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50.000 đồng	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG